

Số: 17/NQ-HĐND

Minh Hưng, ngày 27 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn tổng quyết toán
ngân sách nhà nước phường Minh Hưng năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG MINH HƯNG
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 25/06/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025 (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về phân bổ kinh phí cho các địa phương thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội địa biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3541/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về phân bổ kinh phí cho các địa phương thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội địa biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 (Đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 3542/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh về phân bổ kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường năm 2025 về kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ;



Căn cứ Công văn số 735/STC-NSNN ngày 20/01/2026 của Sở Tài chính về việc thông báo số bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường năm 2025 để bổ sung kinh phí tinh giản biên chế;

Căn cứ Công văn số 2006/STC-NSNN ngày 25/02/2026 của Sở Tài chính về việc thông báo tăng thu ngân sách địa phương năm 2025 làm cơ sở thực hiện cải cách tiền lương năm 2026;

Căn cứ Công văn số 1685/STC-NSNN ngày 10/02/2025 của Sở Tài chính về việc triển khai công tác quyết toán ngân sách cấp xã năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 07/11/2025 của Hội đồng nhân dân phường về danh mục kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 phường Minh Hưng;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân phường về việc thông qua điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách phường Minh Hưng năm 2025 (lần 2); Công văn số 13/HĐND ngày 31/12/2025 của Hội đồng nhân dân phường Minh Hưng về việc đính chính Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân phường;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân phường tại Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước phường Minh Hưng năm 2025, như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:	373.463.285.696 đồng.
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	161.129.534.862 đồng.
a) Số thu hưởng 100%:	4.816.095.868 đồng.
b) Số thu phân chia theo tỷ lệ %:	8.352.188.084 đồng.
c) Thu kết dư ngân sách năm trước:	6.053.820 đồng.
d) Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước:	4.585.719.282 đồng.
e) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	143.369.477.808 đồng.
3. Quyết toán chi ngân sách địa phương:	158.037.158.362 đồng.
a) Chi đầu tư phát triển:	18.114.495.644 đồng.
b) Chi thường xuyên:	126.288.972.506 đồng.
c) Chi nộp ngân sách cấp trên:	663.140.000 đồng.
d) Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau:	12.970.550.212 đồng.
4. Kết dư ngân sách địa phương:	3.092.376.500 đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân phường thực hiện báo cáo Sở Tài chính và công khai quyết toán theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân phường khóa XIII, nhiệm kỳ 2026-2031 giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Minh Hưng khóa XIII, kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- TT Đảng ủy, TT HĐND phường;
- UBNDTTQVN phường;
- Thành viên UBND phường;
- Các Ban HĐND phường;
- ĐB.HĐND phường;
- Các phòng, ban, trung tâm phường;
- LĐVP, CV.Đ.Thành;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Tiến Hiếu



CÂN ĐOỊ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025



Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng		Thu NS		Phần chi	Tổng		Chi NS	
	số	xã				số	xã		
1	2	3	4	5	6				
Tổng số thu	161.129.534.862	161.129.534.862	Tổng số chi	158.037.158.362	158.037.158.362				
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	161.129.534.862	161.129.534.862	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	158.037.158.362	158.037.158.362				
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.816.095.868	4.816.095.868	1. Chi đầu tư phát triển	18.114.495.644	18.114.495.644				
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	8.352.188.084	8.352.188.084	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-	-				
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính			3. Chi thường xuyên	126.288.972.506	126.288.972.506				
4. Thu kết dư năm trước	6.053.820	6.053.820	4. Chi viện trợ	-	-				
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	4.585.719.282	4.585.719.282	5. Chi cho vay	-	-				
6. Thu viện trợ			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-				
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	143.369.477.808	143.369.477.808	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-				
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	81.141.241.661	81.141.241.661	8. Chi nợ ngân sách cấp trên	663.140.000	663.140.000				
- Bổ sung có mục tiêu	62.228.236.147	62.228.236.147	9. Chi chuyển nguồn sang năm sau	12.970.550.212	12.970.550.212				
- Kết dư ngân sách năm quyết toán (= thu - chi)	3.092.376.500	3.092.376.500		-	-				
- Bội chi = chi - thu ¹				-	-				
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh ¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)			B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc) ¹						

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số HNQ-HDND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: đồng

Bảng toán năm				Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
Stt	Nội dung	Ếp trên giao	HĐND quyết định	Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	203.221.883.032	216.434.883.032	373.463.285.696	34.618.719.452	338.844.566.244	177.715.031.382	161.129.534.862	183,77	172,55
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	8.120.000.000	16.741.000.000	224.838.894.786	34.618.719.452	190.220.175.334	177.051.891.382	13.168.283.952	2.768,95	1.343,04
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			5.207.265.506	2.123.906.786	3.083.358.720	3.083.358.720	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			4.503.737.628	1.846.532.412	2.657.205.216	2.657.205.216			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			667.716.181	273.763.629	393.952.552	393.952.552			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			8.806.697	3.610.745	5.195.952	5.195.952			
	- Thuế tài nguyên			27.005.000		27.005.000	27.005.000			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			88.283.672	36.196.304	52.087.368	52.087.368			
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			88.283.672	36.196.304	52.087.368	52.087.368			
	- Thuế giá trị gia tăng			86.219.198	35.349.870	50.869.328	50.869.328			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.064.474	846.434	1.218.040	1.218.040			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.940.000.000	7.631.000.000	62.352.748.675	24.301.251.222	38.051.497.453	33.796.363.714	4.255.133.739	2.120,84	817,10
	- Thuế giá trị gia tăng	2.940.000.000	7.600.000.000	55.630.376.615	22.808.453.542	32.821.923.073	28.588.788.696	4.233.134.377	1.892,19	731,98
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.562.370.304	1.460.571.790	2.101.798.514	2.101.798.514			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			78.599.775	32.225.890	46.373.885	24.374.523	21.999.362		253,55
	- Thuế tài nguyên			3.081.401.981		3.081.401.981	3.081.401.981			
5	Lệ phí trước bạ	3.530.000.000	4.400.000.000	14.972.042.985		14.972.042.985	10.874.988.640	4.097.054.345	424,14	340,27
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	710.000.000	710.000.000	1.589.526.461		1.589.526.461	1.589.526.461		223,88	223,88
8	Thuế thu nhập cá nhân			11.784.005.581	4.831.440.743	6.952.564.838	6.952.564.838			
9	Thuế bảo vệ môi trường									

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025



Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Minh Hưng

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định	
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã			
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)	
10	Phí, lệ phí	490.000.000	3.300.000.000	4.825.463.336	154.885.000	4.670.578.336	709.532.638	3.961.045.698	984,79	146,23	
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			224.385.000	154.885.000	69.500.000		69.500.000			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			261.000.000		261.000.000		261.000.000			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			865.550.000		865.550.000		865.550.000			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			3.474.528.336		3.474.528.336	709.532.638	2.764.995.698			
11	Tiền sử dụng đất			112.395.501.998		112.395.501.998	112.395.501.998				
12	Thu tiền thuê đất			5.965.338.002		5.965.338.002	5.965.338.002				
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển										
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công										
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước										
16	Thu khác ngân sách	450.000.000	700.000.000	1.647.218.570	371.039.397	1.276.179.173	432.629.003	843.550.170	366,05	235,32	
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương										
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			4.000.000.000	2.800.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000				
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			4.000.000.000	2.800.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000				
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác										
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế										
20	Thu từ hoạt động xổ số										
II	Thu về dầu thô										
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng										
3	Phụ thu về dầu, khí										

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025



Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Minh Hưng

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Cấp trên giao	HDND quyết định	Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NSDP	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
								Gồm:			Cấp trên giao	HDND quyết định
								Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã			
A	B		1	2	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)	
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)											
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu											
IV	Thu Viện trợ											
V	Các khoản huy động, đóng góp			11.500.000			11.500.000		11.500.000			
I	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						11.500.000		11.500.000			
2	Các khoản huy động đóng góp khác			11.500.000								
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính											
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG											
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	195.101.883.032	195.101.883.032	144.032.617.808			144.032.617.808	663.140.000	143.369.477.808			
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	195.101.883.032	195.101.883.032	143.369.477.808	-		143.369.477.808		143.369.477.808	73,48	73,48	
1.	Bổ sung cần đổi	113.556.000.000	113.556.000.000	81.141.241.661			81.141.241.661		81.141.241.661	71,45	71,45	
2.	Bổ sung có mục tiêu	81.545.883.032	81.545.883.032	62.228.236.147			62.228.236.147		62.228.236.147	76,31	76,31	
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	81.545.883.032	81.545.883.032	62.228.236.147			62.228.236.147		62.228.236.147	76,31	76,31	
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						-					
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			663.140.000			663.140.000	663.140.000				
D	THU CHUYỂN NGUỒN		4.586.000.000	4.585.719.282			4.585.719.282		4.585.719.282	99,99	99,99	
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		6.000.000	6.053.820			6.053.820		6.053.820	100,90	100,90	

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025



Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2026 của HĐND phường Minh Hưng

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng		Thu NS xã	Phần chi	Tổng		Chi NS xã
	số				số		
1	2	3	4	5	6		
Tổng số thu	161.129.534.862	161.129.534.862	Tổng số chi	158.037.158.362	158.037.158.362		
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	161.129.534.862	161.129.534.862	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	158.037.158.362	158.037.158.362		
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.816.095.868	4.816.095.868	1. Chi đầu tư phát triển	18.114.495.644	18.114.495.644		
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	8.352.188.084	8.352.188.084	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-	-		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính			3. Chi thường xuyên	126.288.972.506	126.288.972.506		
4. Thu kết dư năm trước	6.053.820	6.053.820	4. Chi viện trợ	-	-		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	4.585.719.282	4.585.719.282	5. Chi cho vay	-	-		
6. Thu viện trợ			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	143.369.477.808	143.369.477.808	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	81.141.241.661	81.141.241.661	8. Chi nộp ngân sách cấp trên	663.140.000	663.140.000		
- Bổ sung có mục tiêu	62.228.236.147	62.228.236.147	9. Chi chuyển nguồn sang năm sau	12.970.550.212	12.970.550.212		
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	3.092.376.500	3.092.376.500		-	-		
- Bội chi = chi - thu ¹				-	-		
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh ¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)			B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc) ¹				

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: đồng

Dự toán năm					Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
Stt	Nội dung	Cấp trên giao	HĐND quyết định	Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định	
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã			
A	B	I	2	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	203.221.883.032	216.434.883.032	373.463.285.696	34.618.719.452	338.844.566.244	177.715.031.382	161.129.534.862	183,77	172,55	
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	8.120.000.000	16.741.000.000	224.838.894.786	34.618.719.452	190.220.175.334	177.051.891.382	13.168.283.952	2.768,95	1.343,04	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý										
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			5.207.265.506	2.123.906.786	3.083.358.720	3.083.358.720	-			
	- Thuế giá trị gia tăng			4.503.737.628	1.846.532.412	2.657.205.216	2.657.205.216				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			667.716.181	273.763.629	393.952.552	393.952.552				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			8.806.697	3.610.745	5.195.952	5.195.952				
	- Thuế tài nguyên			27.005.000		27.005.000	27.005.000				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			88.283.672	36.196.304	52.087.368	52.087.368				
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài										
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			88.283.672	36.196.304	52.087.368	52.087.368				
	- Thuế giá trị gia tăng			86.219.198	35.349.870	50.869.328	50.869.328				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.064.474	846.434	1.218.040	1.218.040				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.940.000.000	7.631.000.000	62.352.748.675	24.301.251.222	38.051.497.453	33.796.363.714	4.255.133.739	2.120,84	817,10	
	- Thuế giá trị gia tăng	2.940.000.000	7.600.000.000	55.630.376.615	22.808.453.542	32.821.923.073	28.588.788.696	4.233.134.377	1.892,19	731,98	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.562.370.304	1.460.571.790	2.101.798.514	2.101.798.514				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		31.000.000	78.599.775	32.225.890	46.373.885	24.374.523	21.999.362		253,55	
	- Thuế tài nguyên			3.081.401.981		3.081.401.981	3.081.401.981				
5	Lệ phí trước bạ	3.530.000.000	4.400.000.000	14.972.042.985		14.972.042.985	10.874.988.640	4.097.054.345	424,14	340,27	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	710.000.000	710.000.000	1.589.526.461		1.589.526.461	1.589.526.461		223,88	223,88	
8	Thuế thu nhập cá nhân			11.784.005.581	4.831.440.743	6.952.564.838	6.952.564.838				
9	Thuế bảo vệ môi trường										

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định	
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã			
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)	
10	Phí, lệ phí	490.000.000	3.300.000.000	4.825.463.336	154.885.000	4.670.578.336	709.532.638	3.961.045.698	984,79	146,23	
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			224.385.000	154.885.000	69.500.000		69.500.000			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			261.000.000		261.000.000		261.000.000			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			865.550.000		865.550.000		865.550.000			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			3.474.528.336		3.474.528.336	709.532.638	2.764.995.698			
11	Tiền sử dụng đất			112.395.501.998		112.395.501.998	112.395.501.998				
12	Thu tiền thuê đất			5.965.338.002		5.965.338.002	5.965.338.002				
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển										
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công										
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước										
16	Thu khác ngân sách	450.000.000	700.000.000	1.647.218.570	371.039.397	1.276.179.173	432.629.003	843.550.170	366,05	235,32	
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương										
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			4.000.000.000	2.800.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000				
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			4.000.000.000	2.800.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000				
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác										
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế										
20	Thu từ hoạt động xổ số										
II	Thu về dầu thô										
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng										
3	Phụ thu về dầu, khí										

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025



(Kèm theo Nghị quyết số HNQ-HDND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của HDND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
4	Thu về khi thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu									
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp			11.500.000		11.500.000		11.500.000		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác			11.500.000		11.500.000		11.500.000		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	195.101.883.032	195.101.883.032	144.032.617.808		144.032.617.808	663.140.000	143.369.477.808	73,48	73,48
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	195.101.883.032	195.101.883.032	143.369.477.808	-	143.369.477.808		143.369.477.808	71,45	71,45
1.	Bổ sung cần đổi	113.556.000.000	113.556.000.000	81.141.241.661		81.141.241.661		81.141.241.661	76,31	76,31
2.	Bổ sung có mục tiêu	81.545.883.032	81.545.883.032	62.228.236.147		62.228.236.147		62.228.236.147	76,31	76,31
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	81.545.883.032	81.545.883.032	62.228.236.147		62.228.236.147		62.228.236.147	76,31	76,31
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước					-				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			663.140.000		663.140.000	663.140.000			
D	THU CHUYỂN NGUỒN		4.586.000.000	4.585.719.282		4.585.719.282		4.585.719.282	99,99	
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		6.000.000	6.053.820		6.053.820		6.053.820	100,90	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Đồng



Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	
	1	2	3	4	5	7	8	9	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	199.604.000.000	211.201.661.000	158.037.158.362	-	158.037.158.362	79,18	74,83	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	183.700.000.000	188.311.661.000	144.403.468.150	-	144.403.468.150	78,61	76,68	
I	Chi đầu tư phát triển	18.208.000.000	18.208.000.000	18.114.495.644	-	18.114.495.644	99,49	99,49	
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	18.208.000.000	18.208.000.000	18.114.495.644	-	18.114.495.644	99,49	99,49	
	Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP				-				
I.1	Chi quốc phòng				-				
I.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				-				
I.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			1.125.370.000	-	1.125.370.000			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước				-				
I.4	Chi khoa học và công nghệ				-				
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				-				
I.5	Chi y tế, dân số và gia đình			2.964.452.592	-	2.964.452.592			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước				-				
I.6	Chi văn hoá thông tin				-				
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước				-				
I.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				-				

	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước					-			
1.8	Chi thể dục thể thao					-			
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước					-			
1.9	Chi bảo vệ môi trường					-			
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước					-			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế					-			
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước					-			
1.10.1	Chi giao thông vận tải					-			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước					-			
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản					-			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			14.024.673.052		-	14.024.673.052		
	Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước					-			
1.12	Chi bảo đảm xã hội					-			
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước					-			
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật					-			
1.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun					-			
1.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật					-			
II	Chi dự trù quốc gia					-			
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	165.492.000.000	170.103.661.000	126.288.972.506		-	126.288.972.506	76,31	74,24
I	Chi quốc phòng		4.168.000.000	3.925.988.325		-	3.925.988.325		94,19

2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		7.350.000.000	6.998.735.806	-	6.998.735.806		95,22
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	62.633.861.000	63.112.861.000	65.097.865.308	-	65.097.865.308	103,93	103,15
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				-			
4	Chi khoa học và công nghệ		450.000.000	437.747.000	-	437.747.000		97,28
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				-			
5	Chi y tế, dân số và gia đình		122.000.000	58.000.000	-	58.000.000		47,54
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				-			
6	Chi văn hoá thông tin		1.274.000.000	1.279.354.095	-	1.279.354.095		100,42
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				-			
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		251.000.000	248.900.000	-	248.900.000		99,16
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				-			
8	Chi thể dục thể thao		135.000.000	125.790.000	-	125.790.000		93,18
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				-			
9	Chi bảo vệ môi trường		104.000.000	104.400.000	-	104.400.000		100,38
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				-			
10	Chi các hoạt động kinh tế	281.000.000	8.648.000.000	3.770.719.015	-	3.770.719.015	1.341,89	43,60
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				-			
10.1	Chi giao thông vận tải				-			
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản				-			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		30.020.000.000	31.915.906.207	-	31.915.906.207		106,32

	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				-			
12	Chi đảm bảo xã hội	3.485.800.000	7.475.800.000	12.325.566.750	-	12.325.566.750	353,59	164,87
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước				-			
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		46.993.000.000		-			-
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay				-			
1	Trả lãi, phí vay trong nước				-			
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ				-			
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước				-			
V	Chi viện trợ				-			
VI	Chi cho vay				-			
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)				-			
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)				-			
3	Cho vay ngoài nước				-			
4	Cho vay khác				-			
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-			
VIII	Các nhiệm vụ chi khác				-			
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH		101.000.000	663.140.000	-	663.140.000		656,57
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				-			
1.1	Bổ sung cân đối				-			
1.2	Bổ sung có mục tiêu				-			
	- Bảng nguồn vốn trong nước				-			
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước				-			
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		101.000.000	663.140.000	-	663.140.000		656,57
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác				-			

C	CHI CHUYỂN NGUỒN		4.586.000.000	12.970.550.212	-	12.970.550.212		282,83
1	Chi chuyển nguồn			12.970.550.212	-	12.970.550.212		
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng				-			
D	DỰ PHÒNG	2.400.000.000	4.699.000.000					-
E	CHI CCTL	13.504.000.000	13.504.000.000					-


 BỘ T. ĐỒNG T.

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025



Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 17 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	Nội dung	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
1	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	9	11
Tổng					373.463.285.696	34.618.719.452	177.715.031.382	161.129.534.862
Thu và vay trong ngân sách					373.463.285.696	34.618.719.452	177.715.031.382	161.129.534.862
1				Trung ương	5.894.833.104	256.126.247	5.495.266.680	143.440.177
1	009			Bộ Công an	225.206.867	225.206.867		
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	13.185.000	13.185.000		
1	009	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	13.185.000	13.185.000		
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	141.700.000	141.700.000		
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	141.700.000	141.700.000		
1	009	4250		Thu tiền phạt	70.300.000	70.300.000		
1	009	4250	4299	Phạt vi phạm khác	70.300.000	70.300.000		
1	009	4900		Các khoản thu khác	21.867	21.867		
1	009	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	21.867	21.867		
1	124			Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	17.748.077		17.748.077	

1	124	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	17.748.077		17.748.077	
1	124	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	17.748.077		17.748.077	
1	126			Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	4.378.111.180		4.378.111.180	
1	126			Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.576.251		10.576.251	
1	126	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.576.251		10.576.251	
1	126	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4.367.534.929		4.367.534.929	
1	126	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.367.534.929		4.367.534.929	
1	126	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	4.367.534.929		4.367.534.929	
1	151			Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	529.062.230	30.919.380	363.075.173	135.067.677
1	151			Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.652.320		3.652.320	
1	151	1600		Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.652.320		3.652.320	
1	151	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	75.413.122	30.919.380	44.493.742	
1	151	1700		Thuế giá trị gia tăng	75.413.122			
1	151	1700		Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	75.413.122	30.919.380	44.493.742	
1	151	1700	1701	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	379.525.353		313.957.676	65.567.677
1	151	2800		Lệ phí trước bạ nhà đất	131.135.353		65.567.676	65.567.677
1	151	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	131.135.353		65.567.676	65.567.677
1	151	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	248.390.000		248.390.000	
1	151	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	69.500.000			69.500.000
1	151	2850		Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	68.000.000			68.000.000
1	151	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.500.000			1.500.000
1	151	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	971.435		971.435	
1	151	3600	3601	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	971.435		971.435	
1	154			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	16.745.000		8.372.500	8.372.500
1	154			Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	16.745.000		8.372.500	8.372.500
1	154	2800		Lệ phí trước bạ nhà đất	16.745.000		8.372.500	8.372.500

1	158			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	727.959.750		727.959.750	
1	158	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	727.959.750		727.959.750	
1	158	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	727.959.750		727.959.750	
2				Tinh/Thành phố	7.693.146.413	1.872.614.047	5.032.063.058	788.469.308
2	422			Sở Giáo dục và Đào tạo	135.159.527	12.390.004	122.769.523	
2	422	1000		Thuế thu nhập cá nhân	962.570	394.653	567.917	
2	422	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	962.570	394.653	567.917	
2	422	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.575.000	5.975.750	8.599.250	
2	422	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	14.575.000	5.975.750	8.599.250	
2	422	1700		Thuế giá trị gia tăng	14.575.000	5.975.750	8.599.250	
2	422	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	14.575.000	5.975.750	8.599.250	
2	422	4900		Các khoản thu khác	105.046.957	43.851	105.003.106	
2	422	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	44.182	18.114	26.068	
2	422	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	62.775	25.737	37.038	
2	422	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phân ánh ở các tiểu mục thu nợ)	104.940.000		104.940.000	
2	551			Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	583.461.015	26.278.105	423.296.917	133.885.993
2	551	1000		Thuế thu nhập cá nhân	64.092.940	26.278.105	37.814.835	
2	551	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	64.092.940	26.278.105	37.814.835	
2	551	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.077.155		15.077.155	
2	551	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	15.077.155		15.077.155	
2	551	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	163.991.986		132.105.993	31.885.993
2	551	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	63.771.986		31.885.993	
2	551	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	99.800.000		99.800.000	
2	551	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	420.000		420.000	
2	551	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	102.000.000			102.000.000
2	551	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	99.000.000			99.000.000

2	551	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.000.000				3.000.000
2	551	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	238.188.934			238.188.934	
2	551	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	238.188.934			238.188.934	
2	551	4900		Các khoản thu khác	110.000			110.000	
2	551	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	110.000			110.000	
2	552			Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài	6.000.000				6.000.000
2	552	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.000.000				6.000.000
2	552	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000				6.000.000
2	554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	1.191.278.722	69.149.974		596.714.035	525.414.713
2	554	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000.000	41.000.000		59.000.000	
2	554	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	100.000.000	41.000.000		59.000.000	
2	554	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	945.519			945.519	
2	554	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	945.519			945.519	
2	554	1700		Thuế giá trị gia tăng	68.637.085	28.141.203		40.495.882	
2	554	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	68.637.085	28.141.203		40.495.882	
2	554	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	990.829.422			495.414.709	495.414.713
2	554	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	990.829.422			495.414.709	495.414.713
2	554	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	30.000.000				30.000.000
2	554	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	30.000.000				30.000.000
2	554	4900		Các khoản thu khác	866.696	8.771		857.925	
2	554	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	21.395	8.771		12.624	
2	554	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	845.301			845.301	
2	555			Doanh nghiệp tư nhân	3.494.856.287	1.402.155.996	1.973.700.291		119.000.000

2	555	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.463.782	34.220.150	49.243.632	
2	555	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	83.463.782	34.220.150	49.243.632	
2	555	1700		Thuế giá trị gia tăng	3.189.308.615	1.307.616.525	1.881.692.090	
2	555	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.189.308.615	1.307.616.525	1.881.692.090	
2	555	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	4.022.428		4.022.428	
2	555	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	4.022.428		4.022.428	
2	555	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	119.000.000			119.000.000
2	555	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	111.000.000			111.000.000
2	555	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	8.000.000			8.000.000
2	555	4250		Thu tiền phạt	37.252.075	37.252.075		
2	555	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập)	35.950.000	35.950.000		
2	555	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	1.302.075	1.302.075		
2	555	4900		Các khoản thu khác	61.809.387	23.067.246	38.742.141	
2	555	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	1.036.800	425.088	611.712	
2	555	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	23.669.813	9.704.622	13.965.191	
2	555	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	31.554.974	12.937.536	18.617.438	
2	555	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	5.547.800		5.547.800	
2	557			Hộ gia đình, cá nhân	879.157.358	357.363.044	520.625.712	1.168.602
2	557	1000		Thuế thu nhập cá nhân	870.740.292	357.003.509	513.736.783	
2	557	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	870.740.292	357.003.509	513.736.783	
2	557	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.176.165		5.176.165	

2	557	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	4.623.940		4.623.940	
2	557	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	552.225		552.225	
2	557	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	711.204		542.602	168.602
2	557	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	337.204		168.602	168.602
2	557	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	374.000		374.000	
2	557	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000
2	557	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	1.000.000			1.000.000
2	557	4900		Các khoản thu khác	1.529.697	359.535	1.170.162	
2	557	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	831.749	341.015	490.734	
2	557	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	45.173	18.520	26.653	
2	557	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	652.775		652.775	
2	558			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	1.390.362.954		1.387.362.954	3.000.000
2	558	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.280.001.556		1.280.001.556	
2	558	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.280.001.556		1.280.001.556	
2	558	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000			3.000.000
2	558	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000
2	558	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	103.976.949		103.976.949	
2	558	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	103.976.949		103.976.949	
2	558	4900		Các khoản thu khác	3.384.449		3.384.449	
2	558	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	3.384.449		3.384.449	
2	560			Các quan hệ khác của ngân sách	663.140.000		663.140.000	
2	560	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	663.140.000		663.140.000	

2	560	4700	4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	4.140.000		4.140.000	
2		4700	4749	Khác	659.000.000		659.000.000	
2	561			Nhà thầu chính ngoài nước	8.632.946	3.539.507	5.093.439	
2	561	1700		Thuế giá trị gia tăng	8.632.946	3.539.507	5.093.439	
2	561	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	8.632.946	3.539.507	5.093.439	
2	562			Nhà thầu phụ ngoài nước	4.237.604	1.737.417	2.500.187	
2	562	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.064.474	846.434	1.218.040	
2	562	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.064.474	846.434	1.218.040	
2	562	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.173.130	890.983	1.282.147	
2	562	1700		Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.173.130	890.983	1.282.147	
3				Quận/Huyện	7.326.430.080	1.883.310.745	933.719.619	4.509.399.716
3	754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	116.000.000			116.000.000
3	754	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	116.000.000			116.000.000
3	754	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	18.000.000			18.000.000
3	754	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	28.000.000			28.000.000
3	754	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	70.000.000			70.000.000
3	755			Doanh nghiệp tư nhân	526.500.000			526.500.000
3	755	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	526.500.000			526.500.000
3	755	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	79.000.000			79.000.000
3	755	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	416.000.000			416.000.000
3	755	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	31.500.000			31.500.000
3	756			Hợp tác xã	2.000.000			2.000.000

3	756	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000				2.000.000
3	756	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000				2.000.000
3	757			Hộ gia đình, cá nhân	6.681.930.080	1.883.310.745	933.719.619		3.864.899.716
3	757	1700		Thuế giá trị gia tăng	4.593.440.842	1.883.310.745			2.710.130.097
3	757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực đầu khí)	4.593.440.842	1.883.310.745			2.710.130.097
3	757	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	1.867.439.238		933.719.619		933.719.619
3	757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.867.439.238		933.719.619		933.719.619
3	757	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	221.050.000				221.050.000
3	757	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	47.800.000				47.800.000
3	757	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	41.850.000				41.850.000
3	757	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	131.400.000				131.400.000
4				Phường/Xã	351.885.735.438	30.606.668.413	165.590.842.025		155.688.225.000
4	805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	595.470.723				595.470.723
4	805	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	80.646.000				80.646.000
4	805	2700	2715	Phí công chứng	1.615.000				1.615.000
4	805	2700	2716	Phí chứng thực	79.031.000				79.031.000
4	805	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	18.698.500				18.698.500
4	805	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	389.000				389.000
4	805	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	18.309.500				18.309.500
4	805	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000				1.000.000
4	805	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000				1.000.000
4	805	4250		Thu tiền phạt	104.900.000				104.900.000
4	805	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	16.200.000				16.200.000

4	805	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	86.200.000			86.200.000
4	805	4250	4267	Phạt vi phạm hành chính về trật tự đô thị	2.500.000			2.500.000
4	805	4250	4299	Phạt vi phạm khác				
4	805	4500		Các khoản đóng góp tự nguyện	11.500.000			11.500.000
4	805	4500	4549	Khác	11.500.000			11.500.000
4	805	4900		Các khoản thu khác	378.726.223			378.726.223
4	805	4900		Các khoản thu khác	244.726.223			244.726.223
4	805	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước				
4	805	4900		Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	134.000.000			134.000.000
4	821			Đơn vị văn hóa, khoa học, thông tin	75.000.000			75.000.000
4	821	4900		Các khoản thu khác	75.000.000			75.000.000
4	821	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	75.000.000			75.000.000
4	822			Trường mầm non, nhà trẻ	9.884.855	3.485.000	5.015.000	1.384.855
4	822	1700		Thuế giá trị gia tăng	8.500.000	3.485.000	5.015.000	
4	822	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	8.500.000	3.485.000	5.015.000	
4	822	4900		Các khoản thu khác	1.384.855			1.384.855
4	822	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	1.384.855			1.384.855
4	830			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	641.023.988		163.600.000	477.423.988
4	830	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	16.800.000			16.800.000
4	830	2600	2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	16.800.000			16.800.000
4	830	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	123.416.988			123.416.988
4	830	2700	2716	Phí chứng thực	123.416.988			123.416.988
4	830	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	1.544.000			1.544.000
4	830	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	1.544.000			1.544.000
4	830	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	216.688.000		163.600.000	53.088.000
4	830	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	163.600.000		163.600.000	

4	830	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	53.088.000			53.088.000
4	830	4250		Thu tiền phạt	282.575.000			282.575.000
4	830	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	31.575.000			31.575.000
4	830	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	197.000.000			197.000.000
4	830	4250	4299	Phạt vi phạm khác	54.000.000			54.000.000
4	831			Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường và đặc khu Phú Quốc)	2.351.059.768		105.178.638	2.245.881.130
4	831	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	955.433.638		105.178.638	850.255.000
4	831	2600	2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải	80.500.000		80.500.000	
4	831	2600	2622	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	24.678.638		24.678.638	
4	831	2600	2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	850.255.000			850.255.000
4	831	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	1.160.214.130			1.160.214.130
4	831	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	1.159.314.130			1.159.314.130
4	831	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	900.000			900.000
4	831	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	235.412.000			235.412.000
4	831	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	1.600.000			1.600.000
4	831	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt động	180.000.000			180.000.000
4	831	2850	2861	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp	53.812.000			53.812.000
4	854			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	15.098.039.677	6.145.900.595	8.852.769.082	99.370.000
4	854	1000		Thuế thu nhập cá nhân	27.248.329	11.171.813	16.076.516	
4	854	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	27.248.329	11.171.813	16.076.516	
4	854	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.966.209	77.886.144	112.080.065	
4	854	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	189.966.209	77.886.144	112.080.065	
4	854	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	65.918.161		65.918.161	

4	854	1600	1603	Thu từ đầu sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	65.918.161		65.918.161	
4	854	1700		Thuế giá trị gia tăng	14.622.743.981	5.995.325.005	8.627.418.976	
4	854	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (Gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực đầu kh)	14.622.743.981	5.995.325.005	8.627.418.976	
4	854	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.789.581	10.983.726	15.805.855	
4	854	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	26.789.581	10.983.726	15.805.855	
4	854	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	99.370.000			99.370.000
4	854	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt d	91.870.000			91.870.000
4	854	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	4.000.000			4.000.000
4	854	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.500.000			3.500.000
4	854	4250		Thu tiền phạt	40.150.000	40.150.000		
4	854	4250		Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	40.150.000	40.150.000		
4	854	4900		Các khoản thu khác	25.853.416	10.383.907	15.469.509	
4	854	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	12.430	5.096	7.334	
4	854	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	12.472.853	5.113.869	7.358.984	
4	854	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	12.568.493	5.153.081	7.415.412	
4	854	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	272.834	111.861	160.973	
4	854	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	526.806		526.806	
4	855			Doanh nghiệp tư nhân	42.508.631.511	16.782.627.478	25.674.004.033	
4	855	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.025.018.914	830.257.745	1.194.761.169	52.000.000

4	855	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.025.018.914	830.257.745	1.194.761.169	
4	855	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	4.000.000.000	2.800.000.000	1.200.000.000	
4	855	1250	1251	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	4.000.000.000	2.800.000.000	1.200.000.000	
4	855	1550		Thuế tài nguyên	3.073.878.868		3.073.878.868	
4	855	1550	1555	Khoảng sản phi kim loại	3.059.093.000		3.059.093.000	
4	855	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	14.785.868		14.785.868	
4	855	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.308.482		26.308.482	
4	855	1600		Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	26.308.482		26.308.482	
4	855	1600	1603	Thuế giá trị gia tăng	29.934.182.640	12.273.014.768	17.661.167.872	
4	855	1700		Thuế giá trị gia tăng	29.934.182.640		17.661.167.872	
4	855	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	29.934.182.640	12.273.014.768	17.661.167.872	
4	855	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.135.184	5.795.421	8.339.763	
4	855	1750		Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	14.135.184	5.795.421	8.339.763	
4	855	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	597.234.000		597.234.000	
4	855	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	597.234.000		597.234.000	
4	855	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	447.499.440		447.499.440	
4	855	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	447.499.440		447.499.440	
4	855	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến xuất, kinh doanh	52.000.000			52.000.000
4	855	2850		Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000			6.000.000
4	855	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	24.000.000			24.000.000
4	855	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	22.000.000			22.000.000
4	855	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	425.522.164		425.522.164	
4	855	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	425.522.164		425.522.164	
4	855	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	166.941.486	166.941.486		
4	855	4250		Thu tiền phạt	161.668.164			
4	855	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	161.668.164	161.668.164		

4	855	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	3.500.000	3.500.000			
4	855	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	1.773.322	1.773.322			
4	855	4900		Các khoản thu khác	1.745.910.333	706.618.058	1.039.292.275		
4	855	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	158.559	65.008	93.551		
4	855	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thâm dò, khai thác dầu khí)	1.127.778.733	462.389.260	665.389.473		
4	855	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	2.667.593		2.667.593		
4	855	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	595.406.453	244.116.588	351.289.865		
4	855	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	115.134	47.202	67.932		
4	855	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	19.783.861		19.783.861		
4	856			Hợp tác xã	1.127.718	453.102	674.616		
4	856	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000		9.000		
4	856	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	9.000		9.000		
4	856	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.100.000	451.000	649.000		
4	856	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.100.000	451.000	649.000		
4	856	4900		Các khoản thu khác	18.718	2.102	16.616		
4	856	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	240	98	142		
4	856	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	4.888	2.004	2.884		
4	856	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	13.590		13.590		
4	857			Hộ gia đình, cá nhân	137.360.726.378	5.532.060.369	127.650.321.954		4.178.344.055
4	857	1000		Thuế thu nhập cá nhân	10.779.256.732	4.419.494.308	6.359.762.424		
4	857	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	120.198.350	49.281.318	70.917.032		

4	857	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	1.144.092.929	469.078.033	675.014.896	
4	857	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	9.344.572.841	3.831.274.000	5.513.298.841	
4	857	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	2.370.000	971.700	1.398.300	
4	857	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	132.022.612	54.129.257	77.893.355	
4	857	1000	1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	36.000.000	14.760.000	21.240.000	
4	857	1400		Thu tiền sử dụng đất	112.395.501.998		112.395.501.998	
4	857	1400	1401	Đất được nhà nước giao	636.650.000		636.650.000	
4	857	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	111.758.851.998		111.758.851.998	
4	857	1550		Thuế tài nguyên	4.822.400		4.822.400	
4	857	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	4.822.400		4.822.400	
4	857	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	181.861.852		181.861.852	
4	857	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	172.355.049		172.355.049	
4	857	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	9.506.803		9.506.803	
4	857	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.500.126.474	1.025.051.779		1.475.074.695
4	857	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.500.126.474	1.025.051.779		1.475.074.695
4	857	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.138.462	14.816.765		21.321.697
4	857	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	36.138.462	14.816.765		21.321.697
4	857	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	600.000		600.000	
4	857	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	600.000		600.000	
4	857	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	10.866.701.874		8.304.876.633	2.561.825.241
4	857	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	5.123.649.616		2.561.824.375	2.561.825.241
4	857	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	5.234.628.290		5.234.628.290	
4	857	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	13.200.000		13.200.000	
4	857	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	495.223.968		495.223.968	
4	857	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	70.551.080			70.551.080
4	857	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	8.000.000			8.000.000

4	857	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	21.550.000			21.550.000
4	857	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	41.001.080			41.001.080
4	857	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	83.435.764		83.435.764	
4	857	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	83.435.764		83.435.764	
4	857	4250		Thu tiền phạt	22.676.649	22.676.649		
4	857	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)	12.194.861	12.194.861		
4	857	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	10.481.788	10.481.788		
4	857	4900		Các khoản thu khác	419.053.093	50.020.868	319.460.883	49.571.342
4	857	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	39.620.758	16.243.936	23.376.822	
4	857	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	33.120		33.120	
4	857	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	81.235.602	33.306.017		47.929.585
4	857	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.148.580	470.915		677.665
4	857	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	296.050.941		296.050.941	
4	857	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	964.092			964.092
4	858			Các đơn vị có vốn nhà nước chiếm trên 50% và đến dưới 100% vốn điều lệ	200.000		100.000	100.000
4	858	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	200.000		100.000	100.000
4	858	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	200.000		100.000	100.000
4	860			Các quan hệ khác của ngân sách	147.961.250.910			147.961.250.910
4	860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	4.585.719.282			4.585.719.282
4	860	0900		Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	4.248.182.724			4.248.182.724

4	860	0900	0914	Kinh phí được giao từ chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	5.861.558			5.861.558
4	860	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	331.675.000			331.675.000
4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	143.369.477.808			143.369.477.808
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	81.141.241.661			81.141.241.661
4	860	4650		Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	62.228.236.147			62.228.236.147
4	860	4800		Thu kết dư ngân sách	6.053.820			6.053.820
4	860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	6.053.820			6.053.820
4	989			Các đơn vị khác	5.283.320.571	2.142.141.869	3.139.178.702	2.000.000
4	989	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	638.322.243	261.712.116	376.610.127	
4	989	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	638.322.243	261.712.116	376.610.127	
4	989	1550		Thuế tài nguyên	25.000.000		25.000.000	
4	989	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	25.000.000		25.000.000	
4	989	1700		Thuế giá trị gia tăng	4.462.598.534	1.829.665.387	2.632.933.147	
4	989	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4.462.598.534	1.829.665.387	2.632.933.147	
4	989	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.806.697	3.610.745	5.195.952	
4	989	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	8.806.697	3.610.745	5.195.952	
4	989	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	6.520.000		6.520.000	
4	989	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	6.520.000		6.520.000	
4	989	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	70.777.040		70.777.040	
4	989	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	70.317.040		70.317.040	
4	989	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	460.000		460.000	
4	989	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000			2.000.000
4	989	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000			2.000.000
4	989	4250		Thu tiền phạt	33.697.320	33.697.320		
4	989	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	33.697.320	33.697.320		

4	989	4900		Các khoản thu khác	35.598.737	13.456.301	22.142.436	
4	989	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	14.818.938	6.075.763	8.743.175	
4	989	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	2.005.000		2.005.000	
4	989	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	18.001.319	7.380.538	10.620.781	
4	989	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	773.480		773.480	



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
						Tổng cộng	158.037.158.362
4	800					Tổng hợp ngân sách xã	157.774.543.756
4	800	010				Quốc phòng	3.925.988.325
4	800	010	011			Quốc phòng	3.925.988.325
4	800	010	011	6000		Tiền lương	111.235.128
4	800	010	011	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	111.235.128
4	800	010	011	6100		Phụ cấp lương	94.075.540
4	800	010	011	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	3.369.600
4	800	010	011	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	18.446.200
4	800	010	011	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	20.005.836
4	800	010	011	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	23.465.304
4	800	010	011	6100	6124	Phụ cấp công vụ	28.431.000
4	800	010	011	6100	6149	Phụ cấp khác	357.600
4	800	010	011	6300		Các khoản đóng góp	264.386.683
4	800	010	011	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	235.039.157
4	800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	24.248.316
4	800	010	011	6300	6303	Kinh phí công đoàn	993.470
4	800	010	011	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	4.105.740
4	800	010	011	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	291.081.414
4	800	010	011	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	115.997.214
4	800	010	011	6350	6399	Chi khác	175.084.200
4	800	010	011	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.705.705.000
4	800	010	011	6400	6401	Tiền ăn	581.768.000
4	800	010	011	6400	6449	Chi khác	2.123.937.000
4	800	010	011	6550		Vật tư văn phòng	85.401.800
4	800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	18.101.800
4	800	010	011	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	61.900.000
4	800	010	011	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	3.000.000
4	800	010	011	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	2.400.000
4	800	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.110.000
4	800	010	011	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	110.000
4	800	010	011	6600	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.000.000

4	800	010	011	6650		Hội nghị	12.430.000
4	800	010	011	6650	6658	Chi bù tiền ăn	11.300.000
4	800	010	011	6650	6699	Chi phí khác	1.130.000
4	800	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	44.482.760
4	800	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	24.482.760
4	800	010	011	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	14.000.000
4	800	010	011	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	6.000.000
4	800	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.000.000
4	800	010	011	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.000.000
4	800	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	222.220.000
4	800	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	42.400.000
4	800	010	011	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	120.960.000
4	800	010	011	7000	7049	Chi khác	58.860.000
4	800	010	011	7750		Chi khác	86.860.000
4	800	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	86.860.000
4	800	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	6.736.121.200
4	800	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	6.736.121.200
4	800	040	041	6300		Các khoản đóng góp	491.560.200
4	800	040	041	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	323.712.000
4	800	040	041	6300	6302	Bảo hiểm y tế	167.848.200
4	800	040	041	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.244.561.000
4	800	040	041	6400	6449	Chi khác	6.244.561.000
4	800	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	66.223.235.308
4	800	070	071			Giáo dục mầm non	15.823.750.635
4	800	070	071	6000		Tiền lương	5.850.896.304
4	800	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	5.684.943.504
4	800	070	071	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	165.952.800
4	800	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.543.522.500
4	800	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.543.522.500
4	800	070	071	6100		Phụ cấp lương	3.392.011.207
4	800	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	120.568.500
4	800	070	071	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	251.727.948
4	800	070	071	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.808.000
4	800	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.983.231.867
4	800	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.232.000
4	800	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.022.442.892
4	800	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.320.000
4	800	070	071	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	6.320.000

4	800	070	071	6200		Tiền thưởng	858.698.224
4	800	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	287.698.267
4	800	070	071	6200	6249	Thưởng khác	570.999.957
4	800	070	071	6250		Phúc lợi tập thể	93.143.970
4	800	070	071	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	40.702.970
4	800	070	071	6250	6299	Chi khác	52.441.000
4	800	070	071	6300		Các khoản đóng góp	1.921.134.569
4	800	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.459.279.864
4	800	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	258.676.735
4	800	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	72.932.967
4	800	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	86.965.547
4	800	070	071	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	43.279.456
4	800	070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	61.467.500
4	800	070	071	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	61.467.500
4	800	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	187.690.572
4	800	070	071	6500	6501	Tiền điện	136.205.886
4	800	070	071	6500	6502	Tiền nước	1.909.686
4	800	070	071	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	49.575.000
4	800	070	071	6550		Vật tư văn phòng	100.497.363
4	800	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	35.923.181
4	800	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	45.381.269
4	800	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	19.192.913
4	800	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	38.133.200
4	800	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	10.440.000
4	800	070	071	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	5.713.200
4	800	070	071	6600	6649	Khác	21.980.000
4	800	070	071	6650		Hội nghị	383.400
4	800	070	071	6650	6699	Chi phí khác	383.400
4	800	070	071	6700		Công tác phí	33.770.000
4	800	070	071	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.070.000
4	800	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	5.100.000
4	800	070	071	6700	6704	Khoản công tác phí	21.600.000
4	800	070	071	6750		Chi phí thuê mướn	21.933.733
4	800	070	071	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	7.029.733
4	800	070	071	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	14.904.000
4	800	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	77.760.493
4	800	070	071	6900	6907	Nhà cửa	34.196.000
4	800	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.208.600
4	800	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	21.385.893
4	800	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.970.000

4	800	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	82.842.400
4	800	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	23.217.200
4	800	070	071	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	59.625.200
4	800	070	071	7750		Chi khác	988.545.200
4	800	070	071	7750	7761	Chi tiếp khách	6.000.000
4	800	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	982.545.200
4	800	070	071	7900		Chi cho các sự kiện lớn	565.000.000
4	800	070	071	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	565.000.000
4	800	070	072			Giáo dục tiểu học	42.701.310.971
4	800	070	072	6000		Tiền lương	13.594.696.493
4	800	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	13.276.333.212
4	800	070	072	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	318.363.281
4	800	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.060.972.904
4	800	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.060.972.904
4	800	070	072	6100		Phụ cấp lương	8.271.943.988
4	800	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	218.606.083
4	800	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	359.245.147
4	800	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	11.700.000
4	800	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	4.972.290.404
4	800	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	23.634.000
4	800	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.675.236.354
4	800	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác	11.232.000
4	800	070	072	6200		Tiền thưởng	1.989.304.421
4	800	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	652.145.266
4	800	070	072	6200	6249	Thưởng khác	1.337.159.155
4	800	070	072	6250		Phúc lợi tập thể	519.332.055
4	800	070	072	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	54.348.986
4	800	070	072	6250	6299	Chi khác	464.983.069
4	800	070	072	6300		Các khoản đóng góp	3.838.434.626
4	800	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	2.877.675.957
4	800	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	505.317.558
4	800	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	142.308.780
4	800	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	213.672.007
4	800	070	072	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	99.460.324
4	800	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	916.682.500
4	800	070	072	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	916.682.500
4	800	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	376.783.405
4	800	070	072	6500	6501	Tiền điện	238.987.404
4	800	070	072	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	137.796.001

4	800	070	072	6550		Vật tư văn phòng	674.886.163
4	800	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	76.368.641
4	800	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	345.909.736
4	800	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	252.607.786
4	800	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	115.539.918
4	800	070	072	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	887.509
4	800	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	38.680.464
4	800	070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	3.952.080
4	800	070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	23.934.335
4	800	070	072	6600	6649	Khác	48.085.530
4	800	070	072	6650		Hội nghị	7.724.858
4	800	070	072	6650	6699	Chi phí khác	7.724.858
4	800	070	072	6700		Công tác phí	49.847.800
4	800	070	072	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	11.547.800
4	800	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	12.400.000
4	800	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.300.000
4	800	070	072	6700	6704	Khoản công tác phí	15.600.000
4	800	070	072	6750		Chi phí thuê mướn	216.768.638
4	800	070	072	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	45.880.000
4	800	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	79.258.598
4	800	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	91.630.040
4	800	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.097.627.431
4	800	070	072	6900	6907	Nhà cửa	277.755.970
4	800	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	107.521.040
4	800	070	072	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.754.800
4	800	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	60.446.194
4	800	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.645.149.427
4	800	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	80.982.000
4	800	070	072	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.955.000
4	800	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	66.027.000
4	800	070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	412.235.250
4	800	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	91.181.970
4	800	070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	14.340.000
4	800	070	072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	238.173.280
4	800	070	072	7000	7049	Chi khác	68.540.000
4	800	070	072	7050		Mua sắm tài sản vô hình	1.490.000
4	800	070	072	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1.490.000

4	800	070	072	7750		Chi khác	136.692.560
4	800	070	072	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	24.396.000
4	800	070	072	7750	7761	Chi tiếp khách	19.324.560
4	800	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	92.972.000
4	800	070	072	7900		Chi cho các sự kiện lớn	1.134.000.000
4	800	070	072	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	1.134.000.000
4	800	070	072	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.079.995.961
4	800	070	072	8000	8006	Chi tình giãn biên chế	1.079.995.961
4	800	070	072	9300		Chi xây dựng	973.690.000
4	800	070	072	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	973.690.000
4	800	070	072	9400		Chi phí khác	151.680.000
4	800	070	072	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	149.286.000
4	800	070	072	9400	9449	Chi khác	2.394.000
4	800	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	7.393.480.722
4	800	070	073	6000		Tiền lương	3.137.729.473
4	800	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.137.154.535
4	800	070	073	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	574.938
4	800	070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	135.127.746
4	800	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	135.127.746
4	800	070	073	6100		Phụ cấp lương	1.655.663.409
4	800	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	48.952.800
4	800	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	105.058.442
4	800	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	5.616.000
4	800	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	948.426.640
4	800	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.574.000
4	800	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	545.035.527
4	800	070	073	6200		Tiền thưởng	502.855.549
4	800	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	154.233.906
4	800	070	073	6200	6249	Thưởng khác	348.621.643
4	800	070	073	6250		Phúc lợi tập thể	60.033.000
4	800	070	073	6250	6299	Chi khác	60.033.000
4	800	070	073	6300		Các khoản đóng góp	821.341.748
4	800	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	623.202.010
4	800	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	109.976.825
4	800	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	33.174.500
4	800	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	36.658.942
4	800	070	073	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	18.329.471
4	800	070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	60.403.200
4	800	070	073	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	60.403.200

4	800	070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	35.128.513
4	800	070	073	6500	6501	Tiền điện	31.348.513
4	800	070	073	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.780.000
4	800	070	073	6550		Vật tư văn phòng	61.466.390
4	800	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	7.268.836
4	800	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	15.016.000
4	800	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	39.181.554
4	800	070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.437.043
4	800	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	11.002.043
4	800	070	073	6600	6649	Khác	2.435.000
4	800	070	073	6700		Công tác phí	37.330.000
4	800	070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12.530.000
4	800	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	10.000.000
4	800	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.300.000
4	800	070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	10.500.000
4	800	070	073	6750		Chi phí thuê mướn	39.114.110
4	800	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	39.114.110
4	800	070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	18.198.000
4	800	070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	18.198.000
4	800	070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	230.337.000
4	800	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	25.955.000
4	800	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.000.000
4	800	070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	157.578.400
4	800	070	073	7000	7049	Chi khác	43.803.600
4	800	070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	18.954.000
4	800	070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.954.000
4	800	070	073	7750		Chi khác	11.500.000
4	800	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	11.500.000
4	800	070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	174.000.000
4	800	070	073	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	174.000.000
4	800	070	073	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	380.861.541
4	800	070	073	8000	8006	Chi tính gián biên chế	380.861.541
4	800	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	78.900.000
4	800	070	075	7750		Chi khác	78.900.000
4	800	070	075	7750	7799	Chi các khoản khác	78.900.000
4	800	070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	225.792.980
4	800	070	085	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	183.362.980

4	800	070	085	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	80.970.180
4	800	070	085	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	3.000.000
4	800	070	085	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	99.392.800
4	800	070	085	6750		Chi phí thuê mướn	21.380.000
4	800	070	085	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	21.380.000
4	800	070	085	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	21.050.000
4	800	070	085	7000	7049	Chi khác	21.050.000
4	800	100				Khoa học và công nghệ	437.747.000
4	800	100	103			Khoa học và công nghệ khác	437.747.000
4	800	100	103	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	437.747.000
4	800	100	103	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	437.747.000
4	800	130				Y tế, dân số và gia đình	3.022.452.592
4	800	130	139			Y tế khác	2.976.452.592
4	800	130	139	7750		Chi khác	12.000.000
4	800	130	139	7750	7799	Chi các khoản khác	12.000.000
4	800	130	139	9300		Chi xây dựng	2.447.982.000
4	800	130	139	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	2.447.982.000
4	800	130	139	9350		Chi thiết bị	97.396.364
4	800	130	139	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	97.396.364
4	800	130	139	9400		Chi phí khác	419.074.228
4	800	130	139	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	419.074.228
4	800	130	151			Dân số	46.000.000
4	800	130	151	7750		Chi khác	46.000.000
4	800	130	151	7750	7799	Chi các khoản khác	46.000.000
4	800	160				Văn hóa thông tin	1.279.354.095
4	800	160	161			Văn hóa	1.279.354.095
4	800	160	161	6000		Tiền lương	382.901.688
4	800	160	161	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	382.901.688
4	800	160	161	6100		Phụ cấp lương	81.349.036
4	800	160	161	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	2.808.000
4	800	160	161	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	60.757.036
4	800	160	161	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	936.000
4	800	160	161	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.404.000
4	800	160	161	6100	6124	Phụ cấp công vụ	15.444.000
4	800	160	161	6200		Tiền thưởng	82.000.000
4	800	160	161	6200	6249	Thưởng khác	82.000.000
4	800	160	161	6250		Phúc lợi tập thể	14.072.000
4	800	160	161	6250	6299	Chi khác	14.072.000
4	800	160	161	6300		Các khoản đóng góp	88.323.534
4	800	160	161	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	70.673.148

4	800	160	161	6300	6302	Bảo hiểm y tế	11.907.324
4	800	160	161	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.828.708
4	800	160	161	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.914.354
4	800	160	161	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	30.014.712
4	800	160	161	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	30.014.712
4	800	160	161	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3.152.129
4	800	160	161	6500	6501	Tiền điện	2.904.129
4	800	160	161	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	248.000
4	800	160	161	6550		Vật tư văn phòng	33.885.391
4	800	160	161	6550	6551	Văn phòng phẩm	21.866.391
4	800	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	12.019.000
4	800	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	157.718.605
4	800	160	161	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	29.644.515
4	800	160	161	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	115.569.000
4	800	160	161	6600	6649	Khác	12.505.090
4	800	160	161	6650		Hội nghị	36.000.000
4	800	160	161	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.000.000
4	800	160	161	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	7.000.000
4	800	160	161	6650	6658	Chi bù tiền ăn	2.800.000
4	800	160	161	6650	6699	Chi phí khác	24.200.000
4	800	160	161	6700		Công tác phí	3.000.000
4	800	160	161	6700	6704	Khoản công tác phí	3.000.000
4	800	160	161	6750		Chi phí thuê mướn	116.536.000
4	800	160	161	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	14.000.000
4	800	160	161	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	7.036.000
4	800	160	161	6750	6757	Thuê lao động trong nước	27.500.000
4	800	160	161	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	68.000.000
4	800	160	161	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.900.000
4	800	160	161	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.900.000
4	800	160	161	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.000.000
4	800	160	161	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	10.000.000
4	800	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	160.751.000
4	800	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	90.292.000
4	800	160	161	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	70.459.000
4	800	160	161	7750		Chi khác	69.750.000
4	800	160	161	7750	7799	Chi các khoản khác	69.750.000
4	800	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	248.900.000
4	800	190	191			Phát thanh	248.900.000

4	800	190	191	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.000.000
4	800	190	191	6600	6649	Khác	18.000.000
4	800	190	191	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	227.000.000
4	800	190	191	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	227.000.000
4	800	190	191	7750		Chi khác	3.900.000
4	800	190	191	7750	7799	Chi các khoản khác	3.900.000
4	800	220				Thẻ dực thể thao	125.790.000
4	800	220	221			Thẻ dực thể thao	125.790.000
4	800	220	221	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.400.000
4	800	220	221	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	5.400.000
4	800	220	221	6750		Chi phí thuê mướn	25.000.000
4	800	220	221	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	6.000.000
4	800	220	221	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	19.000.000
4	800	220	221	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	93.090.000
4	800	220	221	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	42.800.000
4	800	220	221	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	50.290.000
4	800	220	221	7750		Chi khác	2.300.000
4	800	220	221	7750	7799	Chi các khoản khác	2.300.000
4	800	250				Bảo vệ môi trường	104.400.000
4	800	250	278			Bảo vệ môi trường khác	104.400.000
4	800	250	278	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	104.400.000
4	800	250	278	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	104.400.000
4	800	280				Các hoạt động kinh tế	3.770.719.015
4	800	280	292			Giao thông đường bộ	
4	800	280	312			Kiến thiết thị chính	3.489.403.015
4	800	280	312	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	437.320.015
4	800	280	312	6500	6501	Tiền điện	437.320.015
4	800	280	312	6750		Chi phí thuê mướn	48.000.000
4	800	280	312	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	48.000.000
4	800	280	312	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.886.086.000
4	800	280	312	6900	6907	Nhà cửa	1.504.485.000
4	800	280	312	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	254.104.000
4	800	280	312	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	127.497.000
4	800	280	312	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	445.050.000
4	800	280	312	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	445.050.000
4	800	280	312	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	672.947.000
4	800	280	312	7000	7049	Chi khác	672.947.000

4	800	280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	281.316.000
4	800	280	332	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	281.316.000
4	800	280	332	7000	7049	Chi khác	281.316.000
4	800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	45.940.579.259
4	800	340	341			Quản lý nhà nước	36.243.187.860
4	800	340	341	6000		Tiền lương	3.330.949.257
4	800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.313.309.257
4	800	340	341	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	17.640.000
4	800	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.486.000
4	800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.486.000
4	800	340	341	6100		Phụ cấp lương	2.643.650.582
4	800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	82.941.300
4	800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	480.640.343
4	800	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	8.424.000
4	800	340	341	6100	6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	466.128.000
4	800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	57.470.400
4	800	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	8.221.824
4	800	340	341	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	59.915.700
4	800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	847.828.215
4	800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	632.080.800
4	800	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.246.400
4	800	340	341	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.246.400
4	800	340	341	6200		Tiền thưởng	1.069.692.425
4	800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	599.242.497
4	800	340	341	6200	6202	Thưởng đột xuất	16.848.000
4	800	340	341	6200	6249	Thưởng khác	453.601.928
4	800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	145.018.688
4	800	340	341	6250	6299	Chi khác	145.018.688
4	800	340	341	6300		Các khoản đóng góp	1.003.283.155
4	800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	807.590.760
4	800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	154.898.030
4	800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	23.150.930
4	800	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	493.560
4	800	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	17.149.875
4	800	340	341	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	3.987.804.584

4	800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	2.969.876.384
4	800	340	341	6350	6399	Chi khác	1.017.928.200
4	800	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	446.672.555
4	800	340	341	6400	6401	Tiền ăn	5.915.000
4	800	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	112.542.555
4	800	340	341	6400	6449	Chi khác	328.215.000
4	800	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	327.585.914
4	800	340	341	6500	6501	Tiền điện	254.135.128
4	800	340	341	6500	6502	Tiền nước	720.636
4	800	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	61.840.150
4	800	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	10.890.000
4	800	340	341	6550		Vật tư văn phòng	721.947.370
4	800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	282.139.680
4	800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	127.802.520
4	800	340	341	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	19.200.000
4	800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	292.805.170
4	800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	202.139.188
4	800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.239.920
4	800	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	1.445.283
4	800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	33.773.305
4	800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	54.202.000
4	800	340	341	6600	6649	Khác	110.478.680
4	800	340	341	6650		Hội nghị	349.523.852
4	800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	109.581.952
4	800	340	341	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	2.000.000
4	800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	52.880.000
4	800	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	14.350.000
4	800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	170.711.900
4	800	340	341	6700		Công tác phí	11.260.000
4	800	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.610.000
4	800	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	1.150.000
4	800	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	500.000
4	800	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	7.000.000
4	800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	385.963.040
4	800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	116.884.000
4	800	340	341	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	90.739.040
4	800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	87.500.000
4	800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	90.840.000

4	800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	266.035.780
4	800	340	341	6900	6907	Nhà cửa	19.926.000
4	800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	56.388.400
4	800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	60.323.000
4	800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	87.308.380
4	800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	42.090.000
4	800	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.385.602.760
4	800	340	341	6950	6951	Ô tô dùng chung	1.897.202.760
4	800	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	450.760.000
4	800	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	37.640.000
4	800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	465.426.638
4	800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	153.904.160
4	800	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	16.588.800
4	800	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	289.930.678
4	800	340	341	7000	7049	Chi khác	5.003.000
4	800	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	42.000.000
4	800	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	42.000.000
4	800	340	341	7750		Chi khác	498.459.470
4	800	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	550.000
4	800	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	124.917.540
4	800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	372.991.930
4	800	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	619.000.000
4	800	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	619.000.000
4	800	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	3.295.767.150
4	800	340	341	8000	8006	Chi tính gián biên chế	3.295.767.150
4	800	340	341	9300		Chi xây dựng	12.383.293.000
4	800	340	341	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	12.383.293.000
4	800	340	341	9350		Chi thiết bị	341.510.000
4	800	340	341	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	341.510.000
4	800	340	341	9400		Chi phí khác	1.299.870.052
4	800	340	341	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	677.575.000
4	800	340	341	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	408.574.000
4	800	340	341	9400	9449	Chi khác	213.721.052
4	800	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	5.595.320.159
4	800	340	351	6000		Tiền lương	1.324.016.928
4	800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.324.016.928
4	800	340	351	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	50.362.200
4	800	340	351	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	50.362.200

4	800	340	351	6100		Phụ cấp lương	726.066.858
4	800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	95.980.440
4	800	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực	1.404.000
4	800	340	351	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	34.833.240
4	800	340	351	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	10.041.408
4	800	340	351	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	18.954.000
4	800	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	125.770.320
4	800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	349.929.450
4	800	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	89.154.000
4	800	340	351	6200		Tiền thưởng	215.316.968
4	800	340	351	6200	6249	Thưởng khác	215.316.968
4	800	340	351	6250		Phúc lợi tập thể	88.919.618
4	800	340	351	6250	6299	Chi khác	88.919.618
4	800	340	351	6300		Các khoản đóng góp	307.821.121
4	800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	251.953.382
4	800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	43.897.953
4	800	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	4.267.224
4	800	340	351	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	226.674
4	800	340	351	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	7.475.888
4	800	340	351	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	32.853.600
4	800	340	351	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	32.853.600
4	800	340	351	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	74.224.800
4	800	340	351	6400	6449	Chi khác	74.224.800
4	800	340	351	6550		Vật tư văn phòng	110.830.300
4	800	340	351	6550	6551	Văn phòng phẩm	66.758.720
4	800	340	351	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.372.000
4	800	340	351	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	37.699.580
4	800	340	351	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.392.276
4	800	340	351	6600	6603	Cước phí bưu chính	710.620
4	800	340	351	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.093.656
4	800	340	351	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.588.000
4	800	340	351	6650		Hội nghị	115.306.000
4	800	340	351	6650	6651	In, mua tài liệu	32.751.000
4	800	340	351	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.300.000
4	800	340	351	6650	6658	Chi bù tiền ăn	17.400.000
4	800	340	351	6650	6699	Chi phí khác	63.855.000
4	800	340	351	6700		Công tác phí	78.050.000
4	800	340	351	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	10.400.000

4	800	340	351	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	31.550.000
4	800	340	351	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	32.100.000
4	800	340	351	6700	6704	Khoản công tác phí	4.000.000
4	800	340	351	6750		Chi phí thuê mướn	145.048.120
4	800	340	351	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	126.691.000
4	800	340	351	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	18.357.120
4	800	340	351	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.363.200
4	800	340	351	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.363.200
4	800	340	351	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	329.460.090
4	800	340	351	7000	7049	Chi khác	329.460.090
4	800	340	351	7050		Mua sắm tài sản vô hình	25.000.000
4	800	340	351	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.000.000
4	800	340	351	7750		Chi khác	192.924.520
4	800	340	351	7750	7761	Chi tiếp khách	57.000.000
4	800	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	135.924.520
4	800	340	351	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	1.761.363.560
4	800	340	351	7850	7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	1.448.600
4	800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	1.142.622.960
4	800	340	351	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	37.440.000
4	800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	576.952.000
4	800	340	351	7850	7899	Chi khác	2.900.000
4	800	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	3.720.612.240
4	800	340	361	6000		Tiền lương	1.016.707.501
4	800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.016.707.501
4	800	340	361	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13.230.000
4	800	340	361	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13.230.000
4	800	340	361	6100		Phụ cấp lương	436.399.821
4	800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	23.946.975
4	800	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.404.000
4	800	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	47.074.716
4	800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	260.218.530
4	800	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	103.755.600
4	800	340	361	6200		Tiền thưởng	113.000.000
4	800	340	361	6200	6249	Thưởng khác	113.000.000
4	800	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	27.806.320

4	800	340	361	6250	6299	Chi khác	27.806.320
4	800	340	361	6300		Các khoản đóng góp	236.884.359
4	800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	192.075.294
4	800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	32.290.866
4	800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	7.249.788
4	800	340	361	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	132.300
4	800	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	5.136.111
4	800	340	361	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	102.632.400
4	800	340	361	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	102.632.400
4	800	340	361	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	39.222.564
4	800	340	361	6500	6501	Tiền điện	39.222.564
4	800	340	361	6550		Vật tư văn phòng	59.672.680
4	800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	40.628.680
4	800	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.590.000
4	800	340	361	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	6.600.000
4	800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	9.854.000
4	800	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	81.512.268
4	800	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.204.178
4	800	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	73.267.000
4	800	340	361	6600	6649	Khác	6.041.090
4	800	340	361	6650		Hội nghị	904.122.297
4	800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	87.335.770
4	800	340	361	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	300.000
4	800	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	250.128.050
4	800	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	29.600.000
4	800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	536.758.477
4	800	340	361	6700		Công tác phí	21.100.000
4	800	340	361	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	18.800.000
4	800	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	2.300.000
4	800	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	86.418.730
4	800	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	65.988.730
4	800	340	361	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	7.200.000
4	800	340	361	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	13.230.000
4	800	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.269.400
4	800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.269.400
4	800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	158.587.400
4	800	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	106.728.000
4	800	340	361	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	51.859.400
4	800	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	16.000.000

4	800	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16.000.000
4	800	340	361	7750		Chi khác	120.380.000
4	800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	120.380.000
4	800	340	361	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	283.666.500
4	800	340	361	8000	8006	Chi tính gián biên chế	283.666.500
4	800	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	381.459.000
4	800	340	362	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	188.604.000
4	800	340	362	6350	6399	Chi khác	188.604.000
4	800	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	205.000
4	800	340	362	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	205.000
4	800	340	362	6650		Hội nghị	25.132.000
4	800	340	362	6650	6658	Chi bù tiền ăn	7.150.000
4	800	340	362	6650	6699	Chi phí khác	17.982.000
4	800	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	165.688.000
4	800	340	362	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	165.688.000
4	800	340	362	7750		Chi khác	1.830.000
4	800	340	362	7750	7799	Chi các khoản khác	1.830.000
4	800	370				Bảo đảm xã hội	12.325.566.750
4	800	370	371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	29.300.000
4	800	370	371	6750		Chi phí thuê mướn	6.600.000
4	800	370	371	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.600.000
4	800	370	371	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.700.000
4	800	370	371	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.700.000
4	800	370	371	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	20.000.000
4	800	370	371	7150	7162	Chi quà lễ, tết	20.000.000
4	800	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	12.296.266.750
4	800	370	398	6100		Phụ cấp lương	14.040.000
4	800	370	398	6100	6149	Phụ cấp khác	14.040.000
4	800	370	398	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	14.040.000
4	800	370	398	6350	6399	Chi khác	14.040.000
4	800	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	2.000.000
4	800	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.000.000
4	800	370	398	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	210.000.000
4	800	370	398	7250	7257	Trợ cấp mai táng	210.000.000
4	800	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	6.791.350.000
4	800	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	3.509.750.000
4	800	370	398	7450	7499	Chi khác	3.281.600.000

4	800	370	398	7750		Chi khác	215.380.000
4	800	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	215.380.000
4	800	370	398	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	5.049.456.750
4	800	370	398	8000	8006	Chi tình giãn biên chế	5.049.456.750
4	800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	13.633.690.212
4	800	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	663.140.000
4	800	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	663.140.000
4	800	430	433	7700	7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	4.140.000
4	800	430	433	7700	7749	Chi khác	659.000.000
4	800	430	434			Chuyển nguồn sang năm sau	12.970.550.212
4	800	430	434			Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	12.970.550.212
4	800	430	434	0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	5.604.748.766
4	800	430	434	0950	0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	638.247.194
4	800	430	434	0950	0965	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	6.727.554.252
4	989					Các đơn vị khác	262.614.606
4	989	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	262.614.606
4	989	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	262.614.606
4	989	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	262.614.606
4	989	040	041	7000	7049	Chi khác	262.614.606